

CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở QUẢNG TRỊ - NHÌN TỪ GÓC ĐỘ BẢN SẮC VĂN HOÁ

NGUYỄN ĐỨC HOAN- TRƯƠNG SỸ TIẾN

1. Bản sắc văn hoá lần theo lịch sử

Các dân tộc thiểu số ở Quảng Trị có người Bru- Vân Kiều, có khoảng 31.580 người và người Tà- ôi hay (Pa- cô) có khoảng 28.000 người, được phân bố chủ yếu ở miền Tây. Bản làng của đồng bào thường nằm theo các triền sông, suối, các thung lũng và hiện nay có xu hướng quần tụ ở *thượng đạo*, tức con đường chiến lược số 9 và dọc theo tuyến đường 14. Hình thái cư trú ổn định. Các dân tộc sống đan xen, cộng cư và không có sự phân định về biên giới lãnh thổ tộc người. Từ sau năm 1975, đồng bào Kinh di "kinh tế mới" lên miền Tây với số lượng lớn (hơn 5 vạn) đã hình thành 7 xã mới, bên cạnh các xã đồng bào dân tộc thiểu số. Cũng từ đó, tạo ra được những mối quan hệ mới giữa người Kinh với người thiểu số, có tác động tích cực đối với sự phát triển của vùng này. Phương thức sản xuất của đồng bào miền núi Quảng Trị là kinh tế nương rẫy, săn bắt hái lượm. Hình thức canh tác là phát, đốt, trọc, tria với những công cụ thô sơ như dao phát, rìu chắt, gậy chọc lỗ. Đa số đồng bào sản xuất theo hướng du canh, đốt rừng làm nương rẫy theo chu trình sử dụng vài 3 năm. Ngoài ra, vẫn có một bộ phận dân cư biết sử dụng những triền đất ẩm thấp ven suối, ven sông để làm ruộng nước. Dưới các nhà sàn đồng bào chăn nuôi lợn, gà, dê..., với hình thức thả rông. Các ngành nghề thủ công nghèo nàn, ít phát triển. Sản bán vẫn là một hoạt động đáng kể từ xa xưa cho mãi tới những thập kỷ 70. Các hoạt động trao đổi mua bán đã có từ khá lâu giữa các bộ phận người dân tộc thiểu số với người Kinh ở đồng bằng, nhưng chỉ giới hạn trong phạm vi đem các lâm sản khai thác được từ rừng và một ít nông sản bán cho những thương nhân để đổi lấy nhu yếu phẩm và vật dụng phục vụ đời sống, chứ chưa mang tính kinh tế hàng hoá. Tổ chức xã hội cổ truyền của hai dân tộc thường chỉ biết đến một tổ chức rất gần gũi là *vil*, *vel* hay *val* (làng bản) gồm: khu cư trú, các nguồn nước, khu canh tác, khu săn bắt, chăn nuôi, khu rừng cấm (rừng ma), khu rừng đặt miếu thờ. Làng bản thường được bố trí theo hình tròn, tứ giác hay chữ U hoặc dài theo triền sông, suối. Nhà ở trong các *vil* là nhà sàn, kỹ thuật đơn giản và được làm bằng các vật liệu lấy được từ rừng. Nhà ở của người Pa- cô chủ yếu là nhà dài (*dung*). Các thành viên cư trú theo huyết tộc. Bên trong nhà chia nhiều ngăn, mỗi ngăn là một gia đình. Gian chính giữa dùng làm nơi tiếp khách gọi là *moong*. Nhiều trường hợp *moong* đảm đương chức năng của một ngôi nhà công cộng, là nơi hội tụ bà con trong họ, hay dân chúng trong làng. Có loại nhà ở giữa là một hành lang được tạo ra bằng các vách ngăn, mỗi ngăn là một căn hộ. Ngoài ngôi nhà dài (hiện nay rất khó tìm thấy), mỗi gia đình đều có một căn nhà nhỏ (*xu* hoặc *xu cét*) dựng ven rừng, nơi gắn rẫy để ở trong thời gian mùa vụ thu hoạch hay gieo trồng. Mái nhà của người Pa- cô đều là mái tròn, ở 2 đầu nóc có 2 *khâu cút* (sừng trâu).

Nhà ở của người Vân Kiều có quy mô nhỏ, là nơi sinh hoạt cho từng gia đình hạt nhân. Nhà thường làm theo kiểu có 2 mái tròn (đối với người Vân Kiều phía Nam) hoặc mái vuông 2 đầu (đối với người Vân Kiều phía Bắc), có 2 cửa chính, một dành cho nam và một dành cho nữ. Các ngôi nhà trong làng thường quay quần bên nhau.

Xã hội Vân Kiều, Tà-ôi chưa phân hoá gia cấp, nhưng sự phân hoá giàu-nghèo đã được thể hiện khá rõ. Tổ chức gia đình thuộc hình thái *gia đình phụ quyền*: người đàn ông già nhất thường là chủ nhà, khi chủ gia đình chết thì quyền hành và tài sản giao lại cho người con cả, các con gái không được chia tài sản. Tuy nhiên, trên nhiều lĩnh vực khác nhau của xã hội và gia đình, những tàn dư của chế độ mẫu hệ vẫn còn khá rõ nét. Nhận thức về thế giới của người Vân Kiều, Tà-ôi được thể hiện thông qua quan niệm *vạn vật hữu linh*. Những thần núi, thần sông, thần cây, thần mặt trời, thần lúa, thần số mệnh..., được xếp thứ tự để thờ trong nhà, ngoài rừng với một mục đích cầu cho mưa thuận gió hoà, mùa màng tươi tốt, cuộc sống bình yên. Đặc biệt vai trò của thần lúa được nâng lên vị trí cao nhất và được đồng bào sùng bái với nhiều lễ thức quan trọng: người Pacô kiêng tắm rửa khi đi tuốt lúa. Trong thời gian thu hoạch nam nữ không được ngủ với nhau vì sợ ô uế cho lúa. Sau khi tuốt lúa xong cả làng làm lễ Ada để đưa lúa về nhà. Quan hệ giữa người với người được giải quyết thông qua luật tục bao gồm một hệ thống thuộc các lĩnh vực tín ngưỡng, tang ma, cưới xin, tổ chức làng bản, trật tự trị an và các hoạt động sản xuất được người dân thừa nhận và coi như là những phong tục tập quán. Tinh thần cố kết cộng đồng được thể hiện qua tục *trả nợ máu*, tục *cà lơ* (kết nghĩa anh em). Ốm đau chỉ biết mời thầy mo, dùng ma thuật để chữa.

Hôn nhân của người Vân Kiều, Tà-ôi theo hình thức một vợ một chồng, cư trú bên chồng. Trong hôn nhân, nguyên tắc *ngoại hôn* và *hôn nhân một chiều* được bảo đảm. Việc tổ chức hôn lễ khá nặng nề và tốn kém, thường trải qua các bước: tìm hiểu (*la ngop*), bỏ của (*chóq van*), cưới bước 1 (*ta beng*) và cưới bước 2 (*taqkól*). Để lấy được vợ nhà trai phải mang đến cho nhà gái một số lễ vật khá tốn kém như: gà, lợn, trâu, nôi đồng, mâm đồng, gươm, vòng bạc, hạt đá quý và bạc trắng (cưới bước 1). Ngược lại nhà gái có trách nhiệm trao lại cho nhà trai: váy, *ta mục*, *takãq*, *sán mi*, *ayơ*, *pahieng*, *pa khân*... Tuy nhiên, nếu không đủ lễ vật quy định có thể khát nợ. Trai gái yêu nhau cũng có thể về sống với nhau thành vợ chồng, khi có điều kiện thì tổ chức lễ cưới. Những tàn dư của mẫu hệ thể hiện rõ nhất ở vai trò ông cậu (vừa là người chủ hôn, trực tiếp đòi hỏi đồ dạm cưới, bảo vệ các thể ước trong đám cưới, vừa là người quyết định cuối cùng đối với cuộc hôn nhân).

Tang ma của người Vân Kiều, Tà-ôi diễn hiện sinh động qua rừng ma. Người Vân Kiều có tục lệ bỏ mả, tục *chia cu mui* với quan niệm chết là hết, người sống không bao giờ lui tới viếng thăm. Người Tà-ôi có nhà mồ, tượng nhà mồ và người chết từ 3-5 năm thì cải táng 1 lần với quan niệm cõi âm, cõi dương, người sống và người chết gắn bó với nhau rất gắn gũi. Khi mới chết thì chôn riêng, nhưng khi cải táng, mỗi dòng họ chôn chung một chỗ.

Trong quan hệ giao tiếp của người Vân Kiều- Tà-ôi nổi bật là thái độ cởi mở, chân thật, quý trọng khách của cả nhà, cả làng và mọi ứng xử đều tỏ ra thân thiện; đặc biệt đồng bào rất coi trọng lòng tốt và chữ tín. Nếu trong làng có người nghèo khổ, mọi người đều có trách nhiệm giúp đỡ để vượt qua hoạn nạn, chứ không chấp nhận đi ăn xin. Đó là những truyền thống tốt đẹp cần được giữ gìn và phát huy, nhất là trong công tác giúp đỡ lẫn nhau để xoá đói giảm nghèo hiện nay.

Tập quán ăn uống chủ yếu là chế biến các sản phẩm tự nhiên: lúa nếp, sắn, khoai và các loại rau quả thực vật. Cách ăn và chế biến theo lối tổng hợp, tươi sống. Các nguồn thức ăn dự trữ thì làm mắm và hơ trên bếp lửa. Nguồn dinh dưỡng quan trọng vẫn là các con vật nuôi, thú rừng săn được và cá tôm dọc các sông, suối.

Hàng năm đồng bào hai dân tộc thường tổ chức mở hội đâm trâu, uống rượu cần và tổ chức múa hát vào các dịp cúng mùa, cúng cơm mới, lễ bor mả, lễ phong thân...

Trang phục của người Vân Kiều thật đa dạng, đàn ông thì có áo *chù hoe* rộng (có khuy bằng gỗ trước ngực) gần vai có viên hai sợi chỉ màu đỏ, có hai túi trước bụng) có *xa lai* (gần giống như váy phụ nữ, bắt chéo sau lưng thành hai ống ngang đầu gối); đàn bà mặc áo *chù hoe* màu đen, trước có viên hoa văn màu đỏ, vàng hoặc xám, có đeo từ 2 đến 4 hàng tiền "bạc trắng" ở hai bên hông ; váy có nhiều hoa văn màu đen sẫm hoặc có pha màu đen đỏ. Trang phục của người Tà-ôi khá đơn giản. Đàn ông đóng khố hoặc áo chui không tay, đàn bà thì mặc váy ống, áo cánh chui. Các dân tộc thiểu số ở Quảng Trị nhìn chung chưa có nghề dệt. Họ thường lấy vỏ cây xui (*amung*) để làm khố, làm áo. Về sau, khi tiếp xúc với người Việt, người Lào họ tiếp thu nhưng kiểu trang phục của những dân tộc này. Trang sức chủ yếu là các chuỗi mã não, vòng bạc; đặc biệt , các bà, các chị thường sử dụng các vòng đeo tai và đeo ở tay, thích nhuộm răng đen, xăm mình, cạo răng, cạo tai. Quan niệm thẩm mỹ trong trang phục nặng nề về màu chàm, gam màu chủ yếu là đen và xám.

Kho tàng văn nghệ dân gian của người Vân Kiều, Tà-ôi khá phong phú với nhiều làn điệu dân ca, sử thi, chuyện cổ tích phản ánh nguồn gốc các vị thần và cuộc đấu tranh xã hội, ca ngợi tình yêu lứa đôi. Các nhạc cụ có khèn, trống, công, chiêng, tù và, đàn môi (*uykóai, uykáng*), sáo tre (*tariél, anam*), đàn *uam pital*, đàn ta lư (*achung*), *khui, Abel*... Công, trống, chiêng, tù và thường dùng khi lễ hội có cúng bái, còn bình thường ít dùng. Các làn điệu dân ca có *prodoac, xa nót* (Vân Kiều), *cà lơi cha chấp* (Pa- cô). Trong những hội mùa, đám cưới... các điệu múa cộng đồng (*nhut xưon*) cùng nhiều nhạc cụ cổ truyền độc đáo tạo nên một môi trường diễn xướng rộn rã âm thanh, vang dậy núi rừng.

Dưới thời Pháp thuộc, bằng chính sách khai thác thuộc địa của chủ nghĩa thực dân, đồng bào Vân Kiều, Tà-ôi biến thành những lực lượng phu phen, lao dịch nặng nhọc cho người Pháp bóc lột, dấy dọa; nhất là trong công cuộc xây dựng và mở mang quốc lộ số 9 bắt đầu từ những năm đầu (1912) của thế kỷ XX. Nền kinh tế nương rẫy mang tính chất tự cung tự cấp và đóng kín trong các mối quan hệ xã hội, tập quán canh tác lạc hậu dẫn đến năng suất lao động thấp. Đồng bào các dân tộc thiểu số Quảng Trị phải chịu đựng cuộc sống vô cùng cực khổ, cơm không đủ ăn, áo không đủ mặc, đau ốm bệnh tật không có thuốc men lại bị bao nhiêu hủ tục, tập quán lạc hậu đè nặng lên đầu. Một cuộc sống tối tăm, *đói ăn, đói muối, đói vải, đói tinh thần, đói nhận thức* vì không biết chữ và trình độ dân trí thấp; cùng với cuộc sống du canh du cư nay đây, mai đó đã đưa đồng bào đắm mình triền miên trong đói nghèo lạc hậu. Số trẻ em sinh ra chỉ nuôi sống được 10-20%. Tuổi thọ trung bình 45-50 tuổi. Bọn thực dân Pháp thường gọi người Vân Kiều, Tà Ôi, các dân tộc ở Trường Sơn, Tây Nguyên là *mọi, mọi cà lơ* hay *mọi có đuôi* một cách miệt thị.

Từ khi có sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, đồng bào các dân tộc thiểu số Quảng Trị đã cùng nhau đoàn kết xung quanh ngọn cờ cách mạng của Đảng và Bác Hồ để chống kẻ thù xâm lược và xây dựng cuộc sống mới. Với địa thế núi rừng bao la hiểm trở, tài nguyên phong phú có thể đảm bảo được nguồn lương thực, thực phẩm chủ yếu tại chỗ, nên núi rừng Quảng Trị luôn là những điểm tựa quan trọng làm căn cứ chống giặc ngoại xâm từ xưa tới nay. Đồng bào các dân tộc thiểu số Quảng Trị vốn có truyền thống yêu nước, đã từng tham gia vào các cuộc chống giặc ngoại xâm để giành độc lập cho Tổ quốc.

Nửa cuối thế kỷ XIX, đồng bào Vân Kiều, Tà-ôi đã phát huy truyền thống đoàn kết, bất khuất cùng cả nước đứng lên đánh giặc. Đồng bào đồng bào dân tộc dọc đường 9, thượng nguồn sông Hiếu đã tích cực tham gia nghĩa binh đánh Pháp. Khi căn cứ Tân Sở thất thủ, các nghĩa binh Vân Kiều, Tà-ôi đã tham gia hộ tống đưa vua Hàm Nghi vượt qua Mai Lĩnh, lên Lao Bảo ra tận núi rừng Hương Khê (Hà Tĩnh) hạ chiếu Cần vương. Đầu thế kỷ XX, thực dân Pháp đã tiến hành xây dựng đường số 9 khai thông hai tỉnh Quảng Trị- Savanakhet (Lào), xây dựng nhà tù Lao Bảo trên thung lũng ở phía Nam đường 9, cạnh biên giới Việt-Lào để giam cầm các chiến sĩ yêu nước; đồng thời, lập hệ thống đồn bốt, mở các đồn điền trồng cà phê, bơ. Không chịu sự đè nén bóc lột của thực dân Pháp và bọn tay sai, đồng bào các dân tộc đã không ngừng vùng lên đấu tranh. Khi Pháp bắt dân lên rừng chặt cây, phá đá mà không trả công, đồng bào Pa-cô thôn A xộp (xã A xing) và một số bản lân cận đã nổi dậy tổ chức đánh nhóm lính Pháp được cử đi giám sát. Bằng vũ khí thô sơ: rìu, búa đồng bào đã giết chết một tên quan ba và một số lính. Sau đó cả làng ly khai, tổ chức làm bãi đá, bãi chông đánh lại bọn Pháp khi chúng truy tìm để bắt họ. Tháng 5/1919, khi các chính trị phạm ở nhà tù Lao Bảo nổi lên khởi nghĩa, đồng bào Vân Kiều, Tà-ôi kéo đến Bantacha lập thành căn cứ, cùng các chính trị phạm đánh lại quan Pháp gây tiếng vang lớn trong lịch sử cận đại Việt Nam.

Nếu như trong kháng chiến chống Pháp, chiến khu Ba Lòng, chiến khu Cù, những làng bản người Vân Kiều, Pa-cô là những căn cứ địa vững chắc cho cuộc chiến đấu trường kỳ 9 năm gắn với những chiến công oanh liệt như Ba Lọ, Rào Quán Mai Lĩnh, Lao Bảo, thì trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước, những nơi ấy là nguồn lực tại chỗ để tạo nên những chiến thắng vang dội như Khe Sanh (1968), đường 9- Nam Lào (1971), góp phần vào chiến thắng chung của cả nước đánh cho Mỹ cút, Ngụy nhào, giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc. Nếu như trong công cuộc bảo vệ, che trở cho đường mòn Hồ Chí Minh trên dải Trường Sơn, đồng bào Vân Kiều, Pa-cô đã đóng góp hàng triệu ngày công vào việc mở đường, hàng vạn tấn lương thực cho bộ đội, tham gia vào việc gửi hàng, vận chuyển vũ khí trên các đường dây vận tải; thì trên khắp các chiến trường, khắp rừng núi Quảng Trị đồng bào dân tộc đã tham gia trực tiếp đánh địch bằng tất cả các loại vũ khí truyền thống như chông, bãi, nà; hàng nghìn con em của đồng bào đã vào bộ đội và chiến đấu anh dũng, lập được nhiều chiến công; một số gương anh hùng đã nảy nở như Cu Soi, Pí Ra Dắc; nhiều đồng chí đã trở thành lãnh đạo Đảng, chính quyền từ cơ sở đến cấp huyện, cấp tỉnh, tham gia vào Quốc hội- ngay trong cuộc chiến đấu gian nan thử thách (tiêu biểu có Hồ Chay, Hồ Tơ, Hồ Ray, Võ Phương...); nhiều xã đã được Nhà nước phong tặng anh hùng.

Một lòng, một dạ chung thủy son sắt với Cách mạng, với Đảng và Bác Hồ kính yêu, đồng bào Vân kiều, Pa-cô Quảng Trị tự nhận mình là con cháu của Chủ tịch Hồ Chí Minh và tất cả đều lấy họ Hồ làm họ của mình.

Đất nước độc lập thống nhất, cùng với anh em các dân tộc trên toàn cõi Việt nam, đồng bào Vân Kiều, Pa-cô bắt tay vào xây dựng cuộc sống mới bằng truyền thống quý báu của mình đã được thử thách qua hai cuộc kháng chiến và bằng một niềm tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, Nhà nước ta trong sự nghiệp xây dựng CNXH.

2. Đã thấy một tương lai gần

Cho đến những năm của thập kỷ 70-80, có thể nói đời sống hầu hết bà con các dân tộc thiểu số Quảng Trị vẫn ở trong tình trạng đói nghèo, cơ cực và thiếu thốn nhiều bề. Số hộ đói

nghèo hàng năm chiếm 80%. Cơ sở hạ tầng thấp kém. Trừ một số khu vực thuộc tuyến đường 9, đường 14 và tuyến tỉnh lộ, hầu hết các xã chưa có đường ô tô đến trung tâm. Nhiều xã chỉ đi bằng các đường mòn. Người dân mỗi khi đau ốm không có đủ thuốc men vì quá xa các bệnh viện nên cách chữa bệnh bằng ma thuật còn khá phổ biến. Trình độ dân trí còn thấp. Trẻ em trong độ tuổi đi học chưa được đến trường chiếm 70%. Tỷ lệ người mù chữ và tái mù chữ rất cao. Đời sống văn hoá, xã hội cộng đồng chậm được cải thiện. Thông tin liên lạc, truyền thanh, truyền hình chỉ có ở một số nơi như đồn biên phòng và vùng thị trấn. Trình độ cán bộ cơ sở non yếu đã ảnh hưởng không ít đến công tác quản lý. Thực trạng đó là mối quan tâm lớn lao của Đảng và Nhà nước ta trong sự nghiệp đổi mới và phát triển đất nước.

Thực tế cho thấy: Phát triển kinh tế, xã hội vùng đồng bào các dân tộc phải dựa trên *nguyên tắc phát triển bền vững*. Tức là đồng thời tạo ra các điều kiện để tăng trưởng kinh tế là vấn đề nguồn nhân lực, bảo vệ môi trường và nâng cao đời sống văn hoá. Phát triển phải dựa vào nguồn nhân lực tự thân và tiềm năng của chính đồng bào dân tộc. Trên cơ sở đó, tạo cơ hội cho đồng bào tiếp thu kỹ thuật, công nghệ hiện đại để kết hợp với những kinh nghiệm sản xuất truyền thống và khai thác cao nhất tiềm năng, thế mạnh của chính vùng đất mình cư trú.

Trong mười lăm năm đổi mới, dưới sự lãnh đạo của Đảng, đời sống đồng bào Vân Kiều, Pa- cô ở Quảng Trị dần dần ổn định và phát triển theo chiều hướng đi lên. Mặc dù trong điều kiện khó khăn chung của một tỉnh nghèo nhưng Quảng Trị đã nỗ lực giành sự quan tâm thích đáng đối với đồng bào các dân tộc thiểu số trên nguyên tắc *đoàn kết- bình đẳng- tương trợ*, theo phương châm ổn định và nâng cao đời sống; phát triển kinh tế hàng hoá nhiều thành phần phù hợp với đặc điểm của từng vùng; đảm bảo cho đồng bào phát huy, khai thác hết thế mạnh, tiềm năng tự thân của mình làm giàu cho bản thân, đóng góp tích cực cho sự nghiệp đổi mới, bảo vệ vững chắc quê hương, đất nước. Chính quyền các cấp, các ngành ở Quảng Trị đã từng bước chăm lo cải thiện đời sống, đưa lại những quyền lợi thiết thực về kinh tế, văn hoá, xã hội, góp phần làm thay đổi về căn bản bộ mặt miền núi và đời sống xã hội của đồng bào các dân tộc. Từ khi thực hiện chủ trương và chuyển dịch cơ cấu kinh tế thì phương thức sản xuất và canh tác của đồng bào Vân Kiều, Pa- cô đã thay đổi hẳn: từ tập quán phát, đốt, chọc, tria với công cụ thô sơ, nay đã biết dùng cày, bừa, trâu bò kéo; từ chỗ trồng tria quảng canh trên đất có độ dốc cao, vài năm sau bị xói mòn lại đi tìm chỗ khác, nay đã chú trọng sản xuất trên đất bằng cố định, biết thâm canh, xen canh, sử dụng giống lúa mới, bón phân, dùng thuốc trừ sâu, đa dạng hoá cây trồng trên từng diện tích canh tác. Nhiều bản làng, hộ dân đã khai thác vùng đất trũng để trồng lúa nước, đào ao thả cá, chăn nuôi trâu, bò đàn và các loại gia súc, gia cầm đầu tư hiệu quả kinh tế cao trong mô hình VAC. Một vài dấu hiệu về kinh tế trang trại đã hình thành. Từ chỗ sống du canh du cư, chặt phá rừng gây hậu quả nghiêm trọng về môi trường, nay đã biết ổn định nơi ở, nhất là hưởng ứng phong trào tách hộ, lập vườn, định canh, định cư. Chú trọng trồng các loại cây đưa lại kinh tế cao như cây ăn quả, cây công nghiệp, cây lấy gỗ, bảo vệ được rừng đầu nguồn.

Trong những năm đổi mới, đồng bào Vân Kiều, Pa- cô đã tích cực bảo vệ rừng, từng bước phủ xanh đất trống đồi núi trọc mà trong chiến tranh bị bom đạn, chất độc hoá học huỷ diệt, trồng mới được hàng nghìn ha rừng tập trung.

Để tạo điều kiện cho đồng bào có cơ hội giao lưu, tiếp xúc với bên ngoài, với nền văn minh hiện đại và khoa học kỹ thuật; thời gian qua được sự hỗ trợ của Trung ương, Quảng Trị đã tập trung xây dựng nhiều cơ sở hạ tầng phục vụ cho sự phát triển kinh tế, xã hội vùng núi. Đó là

việc mở mang nâng cấp và xây dựng mới một số tuyến đường chính đi qua các vùng trọng điểm như tuyến Vĩnh Hà- Vĩnh Ô (30km), tuyến Mò Ó- Triệu Nguyên nối với chiến khu Ba Lòng (10km), tuyến Khe Sanh - Hướng Lập (84km), tuyến Tân Long- Lia, Tà Rụt- La Lay. Đặc biệt là việc mở thêm một cửa khẩu mới thông với nước bạn Lào là La Lay; sự hình thành 2 thị trấn Khe Sanh, Lao Bảo, cũng như khu thương mại Lao Bảo đã tạo ra những trung tâm kinh tế- xã hội, góp phần thúc đẩy đời sống kinh tế, phát triển dân sinh và nâng cao dân trí cho đồng bào các dân tộc thiểu số. Chương trình đưa điện về cho đồng bào các dân tộc đã mang lại hiệu quả; đến nay đã có 19/45 xã đã có lưới điện thấp sáng về đến trung tâm. Nhờ đó thông tin liên lạc đã được cải thiện, truyền thanh, truyền hình được phủ sóng, đã có 24/45 xã có điện thoại. Thành quả đáng ghi nhận trước tiên là việc phổ cập xoá mù cho đồng bào dân tộc vùng sâu, vùng xa. Một hệ thống trường lớp thuộc nhiều hệ đào tạo đã được tổ chức. Trong vùng đồng bào dân tộc đã có 45 trường tiểu học, 17 trường trung học cơ sở và một trường trung học phổ thông được xây dựng. Cùng với trường Dân tộc Nội trú tỉnh, 4 trường Dân tộc Nội trú huyện đã trở thành những nơi đào tạo kiến thức cơ bản cho con em vùng núi, giúp cho các em có đủ tri thức để phục vụ cho chính đồng bào mình. Hơn 700 thầy cô giáo trẻ có năng lực đã được đưa về tận ở các bản làng để dạy dân học chữ. Số học sinh đến trường ngày càng tăng.

Công tác chăm lo sức khoẻ cho đồng bào đã tiến một bước dài đáng kể. Những tập quán cúng bái, chữa bệnh bằng cúng bái giảm hẳn. Người dân đã biết tin vào thầy thuốc, đến khám bệnh tại các bệnh xá, bệnh viện hoặc các trung tâm y tế. Đến nay đã có 36/45 xã có trạm y tế, 3/45 xã có phòng khám đa khoa và 2 trung tâm y tế huyện. Đội ngũ y bác sĩ ngày càng tăng về số lượng và chất lượng. Chương trình nước sạch miền núi và vệ sinh môi trường đã được phát động rộng rãi, xây dựng được hàng chục công trình nước tự chảy và hàng ngàn giếng cho các xã gặp khó khăn.

Mạng lưới phát thanh, truyền hình đã thu sóng khắp địa bàn vùng núi. Đã có 6 trạm phát sóng FM, 2 trạm phát sóng truyền hình và 7 trạm thu sóng truyền hình được lắp đặt ở các điểm trung tâm dân cư. Để tiếp thu những tiến bộ khoa học, nắm bắt thông tin kịp thời, đồng bào đã mua sắm được 1.610 máy thu thanh, 173 máy thu hình. Các tài liệu báo chí đã đều đặn đến với các xã.

Thực hiện cuộc vận động *toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá*, nhiều bản làng đã xây dựng và đạt được các tiêu chuẩn *làng văn hoá, gia đình văn hoá*. Những truyền thống tốt đẹp, tinh hoa văn hoá dân tộc được bảo vệ, giữ gìn và phát huy tích cực trong đời sống văn hoá mới của cộng đồng. Những hủ tục lạc hậu, tập quán tiêu cực dần dần được hạn chế và bị loại bỏ. Tàn dư nguyên thủy trong hôn nhân và nạn tảo hôn đã bị lớp trẻ từ chối. Việc tang lễ đã bắt đầu thực hiện theo nếp sống mới. Đặc biệt từ khi có Quyết định 135 của Thủ tướng Chính phủ triển khai mục tiêu xoá đói giảm nghèo ở 1000 xã đặc biệt khó khăn thì các bản làng đã đẩy lên phong trào giúp đỡ nhau phát triển kinh tế một cách mạnh mẽ.

Những thành tựu thu được ở vùng đồng bào dân tộc Quảng Trị chưa phải là lớn nhưng đã chứng minh một sự thật về ý chí vươn dậy và hoà nhập vào xu thế phát triển chung của cả nước. Rõ ràng là: khi có chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước ta đối với đồng bào các dân tộc thiểu số được cụ thể hoá và thực thi một cách sáng tạo, nghiêm túc, thì sẽ tạo được những bước phát triển mới ngay ở các địa bàn có nhiều khó khăn nhất.